

VN-Index giảm 2,3%

Ngày báo cáo

6/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 2,3%

VN-Index giảm 2,3% (-40,7 điểm) vào ngày thứ Sáu để chốt tuần giao dịch tại mức 1.767,8 điểm. Chỉ số ghi nhận mức giảm ròng 6,1% trong tuần qua. Toàn sàn ghi nhận 85 mã tăng, 229 mã giảm và 49 mã đi ngang. Thanh khoản duy trì tương đương so với phiên trước, đạt 33,7 nghìn tỷ đồng.

- Dịch vụ Tài chính là ngành diễn biến kém tích cực nhất khi TCX (-7,0%), SSI (-6,0%), VCK (-5,0%), VPX (-5,3%) và VCI (-6,2%) giảm mạnh.
- Tại nhóm Bất động sản, VIC (-5,0%), VRE (-2,8%), KBC (-3,0%) và KDH (-3,9%) cũng giảm mạnh. VHM đi ngang.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm cổ phiếu Tiện ích GAS (-6,3%), công ty Công nghệ FPT (-3,3%), doanh nghiệp sản xuất cao su GVR (-6,9%), công ty Hàng Tiêu dùng MCH (-5,3%) và doanh nghiệp Dầu khí PLX (-4,2%).
- Các mã tăng điểm nổi bật bao gồm công ty dịch vụ lưu trú VPL (+1,6%), doanh nghiệp Công nghiệp PVT (+7,0%), công ty Dầu khí BSR (+4,1%) và các công ty Vật liệu DGC (+3,0%) và DCM (+3,8%).

Điểm tin

- Lạm phát tăng do kỳ nghỉ Tết
- ACV: Chủ tịch HĐQT bị bắt tạm giam để phục vụ điều tra liên quan đến cáo buộc vi phạm đấu thầu
- DGC: Giá photpho tại Trung Quốc tăng mạnh 17% kể từ đầu năm do nguồn cung thắt chặt và nhu cầu theo mùa
- GEX: Phát hành thêm cổ phiếu 45% sắp tới, rủi ro giảm nhẹ đối với lợi nhuận cốt lõi năm 2026

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh trước kỳ nghỉ Tết
- HDB: ROE hàng đầu nhờ hiệp lực hệ sinh thái, hạn mức tín dụng cao - Cập nhật

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1767,8	253,6	126,9
% Δ	-2,3%	-1,5%	-0,8%
- % Δ 1 tuần	-6,0%	-3,5%	-1,9%
- % YTD	-0,9%	1,3%	5,1%
- % YOY	34,1%	6,6%	27,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.287,6	\$95,5	\$37,1
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.226,0	\$78,9	\$35,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.130,7	\$79,5	\$33,9
- TB QTD	\$1.277,8	\$82,0	\$38,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	24,6%	14,1%	53,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$128,3	\$5,4	\$0,4
- Bán (triệu)	\$178,3	\$8,6	\$0,3
- GT ròng (triệu)	-\$50,0	-\$3,1	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	88	49	146
Mã giảm	249	108	215
Không đổi	87	148	517
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	318,4	17,3	53,6
P/E trượt 12T	14,3	10,7	14,4
LS cổ tức*	3,0%	4,6%	11,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.898,9	32.091	2.572,3
VN30F2M	1.801,0	1.576	7,0
VN30F1Q	1.911,0	390	0,4
VN30F2Q	1.905,0	234	0,2
VN100F1M	1.813,1	57	0,3
VN100F2M	1.817,6	15	0,1
VN100F1Q	1.795,1	11	0,1
VN100F2Q	1.846,8	10	0,1
USD/VND		26.189	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Dựa trên tín hiệu hiện tại, chúng tôi cho rằng VN-Index sẽ tiếp tục giảm trong phiên 09/03 về vùng 1.750 điểm (quanh đường MA100). Khuyến nghị không mở mới các vị thế ngắn hạn hoặc giữ tỷ trọng tại mức thăm dò đến khi có động thái từ lực cầu giá thấp.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Lạm phát tăng do kỳ nghỉ Tết

* Ngày 6/3/2026, Cục Thống kê công bố dữ liệu kinh tế tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2026 (2T 2026). Các kết quả chính như sau:

- Sản xuất công nghiệp: Bị gián đoạn bởi kỳ nghỉ Tết, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) chỉ tăng 1,0% YoY trong tháng 2 (so với mức +17,6% YoY vào tháng 2/2025). Tuy nhiên, tính chung 2T 2026, IIP tăng 10,4% YoY (so với mức +7,2% YoY trong 2T 2025), trong đó ngành sản xuất, chế biến & chế tạo tăng 11,5% YoY.

- Doanh thu bán lẻ: Tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 8,5% YoY trong tháng 2. Trong 2T 2026, doanh thu tăng 7,9% YoY, trong đó bán lẻ hàng hóa (+7,8%), dịch vụ lưu trú và ăn uống (+9,1%) và du lịch lữ hành (+12,2%).

- Du lịch: Lượng khách quốc tế tăng 17,7% YoY, đạt khoảng 2,2 triệu lượt trong tháng 2, nâng tổng số khách trong 2T 2026 lên 4,7 triệu lượt (+18,1% YoY).

- Thương mại: Kim ngạch xuất khẩu tháng 2 tăng 5,7% YoY, đạt 33,1 tỷ USD, trong khi nhập khẩu tăng 4,4% YoY, đạt 34,1 tỷ USD, dẫn đến mức thâm hụt thương mại 1,0 tỷ USD. Trong 2T 2026, kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu lần lượt đạt 76,4 tỷ USD (+18,3% YoY) và 79,3 tỷ USD (+26,3% YoY) với mức thâm hụt thương mại đạt 3,0 tỷ USD, trái ngược với mức thặng dư 1,8 tỷ USD ghi nhận trong 2T 2025.

- Vốn FDI: Trong tháng 2, vốn FDI đăng ký tăng mạnh 34,5% YoY, đạt 3,5 tỷ USD – chấm dứt chuỗi 3 tháng giảm liên tiếp. Tuy nhiên, tính chung 2T 2026, vốn FDI đăng ký vẫn giảm 12,6%, đạt 6,0 tỷ USD. Trong khi đó, vốn FDI giải ngân vẫn duy trì ổn định khi vốn FDI giải ngân tăng 6,3% YoY, đạt 1,5 tỷ USD trong tháng 2, nâng tổng vốn FDI giải ngân lên 3,2 tỷ USD (+8,8% YoY) trong 2T 2026.

- Cán cân ngân sách: Thu ngân sách Nhà nước trong 2T 2026 tăng 13,1% YoY đạt 601,3 nghìn tỷ VND (tương đương 23,8% kế hoạch năm), được hỗ trợ bởi mức tăng 15,0% của thu nội địa. Chi ngân sách tăng 11,0% YoY, đạt 311,0 nghìn tỷ VND, dẫn đến thặng dư ngân sách đạt 290,3 nghìn tỷ VND. Đáng chú ý, giải ngân đầu tư công giảm 5,2% YoY, đạt 42,5 nghìn tỷ VND, chỉ đạt 3,8% kế hoạch năm (thấp hơn mức trung bình 5 năm là 7,4%).

- Lạm phát: Chỉ số CPI tăng 1,14% so với tháng trước (MoM) và 3,35% YoY trong tháng 2. CPI bình quân 2T 2026 tăng 2,94% YoY. Mức tăng này chủ yếu do giá lương thực, dịch vụ ăn uống ngoài gia đình và dịch vụ giao thông tăng cao trong giai đoạn nhu cầu đạt đỉnh điểm dịp Tết.

* Mặc dù hoạt động sản xuất và thương mại bị gián đoạn trong tháng 2 do kỳ nghỉ Tết kéo dài, báo cáo PMI mới nhất cho thấy số lượng đơn hàng mới tiếp tục tăng, điều này sẽ hỗ trợ tăng trưởng trong những tháng tới. Tuy nhiên, doanh số bán lẻ yếu và giải ngân đầu tư công chậm có thể gây áp lực lên khả năng đạt mục tiêu tăng trưởng GDP quý 1/2026 là 8% của Chính phủ (theo Nghị quyết 23/NQ-CP). Ngoài ra, giá xăng dầu trong nước có thể tăng mạnh trong tháng 3 theo xu hướng giá dầu thế giới, tạo thêm áp lực lên lạm phát.

ACV: Chủ tịch HĐQT bị bắt tạm giam để phục vụ điều tra liên quan đến cáo buộc vi phạm đấu thầu

* Theo Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV), ông Vũ Thế Phiệt (Chủ tịch HĐQT ACV từ tháng 09/2024) và ông Nguyễn Tiến Việt (thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc) đã bị Bộ Công an bắt tạm giam để phục vụ điều tra liên quan đến hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng.

* Cuộc điều tra được cho là liên quan đến các hoạt động đấu thầu gắn với việc triển khai các dự án hạ tầng, bao gồm các hạng mục thuộc dự án Sân bay Quốc tế Long Thành (LTH) – một dự án hạ tầng trọng điểm quốc gia trong đó ACV là chủ đầu tư chính. Các cơ quan chức năng cáo buộc rằng các lãnh đạo này đã nhận tiền để tạo điều kiện cho một số nhà thầu trúng thầu.

* Trước đó, ACV đã bổ nhiệm ông Lê Văn Khiên (thành viên HĐQT và đại diện phần vốn Nhà nước sở hữu 11,22%) làm người đại diện theo pháp luật, thay thế ông Phiệt, có hiệu lực từ ngày 25/02/26, và bổ nhiệm ông Nguyễn Đức Hùng làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban Quản lý, có hiệu lực từ ngày 02/02/26.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị **KHẢ QUAN** đối với ACV với giá mục tiêu là 64.600 đồng/cổ phiếu.

DGC: Giá photpho tại Trung Quốc tăng mạnh 17% kể từ đầu năm do nguồn cung thắt chặt và nhu cầu theo mùa

* Giá photpho vàng (P4) tại Trung Quốc đã tăng khoảng 17% tính từ đầu năm.

* Theo Sunsirs, đà tăng này được thúc đẩy bởi tình trạng thắt chặt nguồn cung và nhu cầu gia tăng:

- Phía cung: Các nhà xuất khẩu lớn như Maroc và Nga đang thực hiện quản lý nguồn cung, làm thắt chặt lượng hàng sẵn có trên thị trường quốc tế.

- Phía cầu: (1) Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ (USGS) đã đưa photphat vào danh mục khoáng sản thiết yếu vào tháng 11/2025, tiếp sau đó là việc chính quyền Trump ký sắc lệnh kích hoạt Đạo luật Sản xuất Quốc phòng vào ngày 18/2/2026, xác định photpho nguyên tố và glyphosate là các vật liệu chiến lược đối với an ninh quốc gia, (2) mùa vụ xuân tại Trung Quốc đang thúc đẩy nhu cầu phân bón photphat, và (3) nhu cầu pin LFP ngày càng tăng tiếp tục mở rộng mức tiêu thụ photpho công nghiệp.

- Chi phí đầu vào tăng như quặng apatit và lưu huỳnh đang củng cố áp lực tăng giá photpho. Ngoài ra, chi phí đầu vào photpho có thể tăng thêm do tác động gián tiếp từ sự gián đoạn tại eo biển Hormuz, nơi có khoảng 1/3 giao dịch phân bón toàn cầu bao gồm lưu huỳnh, amoniac và photphat đi qua.

* Chúng tôi hiện có khuyến nghị **MUA** đối với DGC với giá mục tiêu là 91.200 đồng/cổ phiếu.

GEX: Phát hành thêm cổ phiếu 45% sắp tới, rủi ro giảm nhẹ đối với lợi nhuận cốt lõi năm 2026

* CTCP Tập đoàn GELEX (GEX) công bố tài liệu ĐHCĐ năm 2026. Theo đó, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự phóng LNTT cốt lõi năm 2026 của GEX (4,3 nghìn tỷ đồng) do khoản lỗ từ dự án Fairmont có thể cao hơn kỳ vọng, có thể ảnh hưởng nhiều hơn kết quả tích cực hơn dự kiến từ VGC, dù cần thêm đánh giá chi tiết. Chúng tôi lưu ý rằng GEX đã vượt kế hoạch lợi nhuận khoảng 35% trong 5 năm qua. Hiện chúng tôi khuyến nghị **MUA** đối với GEX với giá mục tiêu 54.000 đồng/cổ phiếu.

* **Kế hoạch 2026:**

- Doanh thu: 44,7 nghìn tỷ đồng (+13% YoY, khoảng 97% dự phóng năm 2026 của chúng tôi)

- LNTT cốt lõi: 3,6 nghìn tỷ đồng (-18% YoY, khoảng 87% dự phóng năm 2026). Mức giảm so với cùng kỳ chủ yếu do chi phí tài chính tăng cho các dự án BĐS nhà ở và khoản lỗ trong năm đầu vận hành tổ hợp khách sạn Fairmont.

* **Phát hành cổ phiếu dự kiến tổng cộng 45% trong 2026:** 1) Cổ tức bằng cổ phiếu 25% cho năm 2025; 2) Phát hành thêm 20% từ lợi nhuận giữ lại và thặng dư vốn cổ phần

* Tổng cổ tức 2026 dự kiến là 10%, bao gồm cổ tức tiền mặt.

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Trái phiếu tiền tệ: Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh trước kỳ nghỉ Tết

Phát hành trái phiếu Chính phủ (TPCP) cải thiện; lợi suất tiếp tục đà tăng

* Lượng phát hành TPCP phục hồi 32,3% so với tháng trước (MoM) lên mức 34,5 nghìn tỷ đồng trong tháng 2, sau khi sụt giảm 59,6% trong tháng 1. Tính đến cuối tháng 2, Kho bạc Nhà nước (KBNN) đã phát hành 60,5 nghìn tỷ đồng TPCP, hoàn thành 55,0% kế hoạch quý 1/2026 và 12,1% kế hoạch năm. Chúng tôi ước tính có 9,5 nghìn tỷ đồng TPCP đáo hạn trong 2 tháng đầu năm 2026 (2T 2026), dẫn đến giá trị phát hành ròng đạt 51,1 nghìn tỷ đồng - gấp đôi so với 2T 2025.

* Lợi suất trái phiếu tiếp tục xu hướng tăng trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp. Tại thị trường sơ cấp, lợi suất kỳ hạn 10 năm tăng nhẹ 5 điểm cơ bản MoM lên 4,09%, trong khi lợi suất kỳ hạn 5 năm và 10 năm trên thị trường thứ cấp lần lượt tăng lên 3,75% (+14 điểm cơ bản MoM) và 4,12% (+6 điểm cơ bản MoM).

Lợi suất TPCP có thể duy trì ở mức cao trong tháng 3

* Chúng tôi dự báo một số yếu tố sẽ gây áp lực tăng lên lợi suất TPCP trong tháng 3, bao gồm: (1) Nguồn cung có khả năng cao hơn do KBNN mới chỉ hoàn thành 55,0% kế hoạch phát hành của quý 1; (2) Lợi suất TPCP Mỹ kỳ hạn 10 năm có thể tăng (+18 điểm cơ bản từ ngày 27/2 đến 5/3); (3) Môi trường lãi suất tăng cao. Các ngân hàng quốc doanh có thể nâng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng khi mức lãi suất này hiện ở mức 5,2%, thấp hơn đáng kể so với mức 6,1% - 6,2% hiện tại của các ngân hàng tư nhân.

Lãi suất liên ngân hàng tăng mạnh trước Tết trước khi hạ nhiệt sau kỳ nghỉ

* Thanh khoản thắt chặt đáng kể trong tuần đầu tiên của tháng 2, với lãi suất qua đêm đạt đỉnh gần 20% vào ngày 3/2 - mức cao nhất kể từ tháng 10/2011. Trong giai đoạn từ 2/2 đến 6/2, lãi suất qua đêm trung bình đạt 10,8%. Để hỗ trợ thanh khoản, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã bơm ròng 159,2 nghìn tỷ đồng và triển khai 2,0 tỷ USD thông qua hợp đồng hoán đổi ngoại tệ vào ngày 4/2 và 6/2.

* Sau các biện pháp can thiệp này, thanh khoản đã cải thiện trong tuần cận Tết và xu hướng giảm tiếp tục duy trì sau Tết, với lãi suất qua đêm kết thúc tháng ở mức 4,6% (-80 điểm cơ bản so với cuối tháng 1). Trong tháng 2, NHNN đã bơm ròng 83,6 nghìn tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng thông qua thị trường mở (OMO).

* Từ ngày 2-4/3, lãi suất qua đêm lại tăng mạnh lên trên 10% do thanh khoản hệ thống thắt chặt bởi: (1) 123,3 nghìn tỷ đồng của các hợp đồng OMO đáo hạn; (2) một lượng lớn tiền gửi của KBNN tại các ngân hàng thương mại đáo hạn; và (3) 3,0 tỷ USD hợp đồng hoán đổi ngoại tệ đáo hạn. NHNN đã can thiệp bằng cách phát hành 158,4 nghìn tỷ đồng qua OMO - tương ứng mức bơm ròng 35,1 nghìn tỷ đồng - cùng với 1,0 tỷ USD hợp đồng hoán đổi ngoại tệ mới và việc hoàn trả tiền gửi của KBNN cho các ngân hàng thương mại. Do đó, lãi suất qua đêm đã hạ nhiệt về mức 5,6% vào ngày 5/3. Chúng tôi cho rằng thanh khoản có thể sẽ tiếp tục cải thiện, giúp ổn định lãi suất liên ngân hàng.

Tỷ giá USD/VND tăng lần đầu tiên trong 3 tháng

* Tỷ giá USD/VND tăng 0,4% trong tháng 2, kết thúc tháng 2 ở mức 26.058 trên thị trường liên ngân hàng. Tuy nhiên, tính từ đầu năm, tỷ giá USD/VND vẫn giảm 0,9%. Tỷ giá tăng trong tháng 2 là do: (1) Đồng USD mạnh hơn với chỉ số DXY tăng 0,6% trong tháng 2 và (2) Việt Nam tiếp tục ghi nhận thâm hụt thương mại trong tháng 2 ở mức 1,0 tỷ USD (trong 2T 2026, thâm hụt thương mại đạt 3,0 tỷ USD).

* Căng thẳng leo thang giữa Mỹ/Israel và Iran đã củng cố sức mạnh của đồng USD – chỉ số DXY tăng 1,8% từ ngày 27/2 đến 5/3. Tình hình bất ổn địa chính trị này có khả năng sẽ duy trì áp lực lên tỷ giá USD/VND trong tháng 3.

HDB: ROE hàng đầu nhờ hiệp lực hệ sinh thái, hạn mức tín dụng cao - Cập nhật

Ngành	Ngân hàng		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	06/03/2026	TT LN trước dự phòng	40,9%	22,4%	28,7%	21,1%
Giá hiện tại	25.900 VND	TT LNST	29,3%	30,9%	29,4%	22,7%
Giá mục tiêu	34.000 VND	TT EPS	21,5%	16,6%	26,1%	22,7%
Giá mục tiêu gần nhất	26.200 VND	NIM	4,53%	4,30%	4,43%	4,41%
TL tăng	+27,4%	TL nợ xấu	2,44%	2,10%	2,05%	2,00%
Lợi suất cổ tức	1,9%	TL chi phí/thu nhập	27,2%	25,5%	23,4%	22,5%
Tổng mức sinh lời	+29,3%	P/B	1,7x	1,4x	1,1x	0,9x
		P/E	7,2x	6,2x	4,9x	4,0x
GT vốn hóa	132 nghìn tỷ đồng			HDB	Peers	VNI
Room KN	5,5 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		7,2x	9,2x	16,3x
GTGD/ngày (30n)	607,2 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		1,7x	1,6x	2,2x
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		25,4%	17,2%	14,6%
SL cổ phiếu lưu hành	5,005 tỷ	ROA		2,0%	1,6%	2,1%
Pha loãng*	5,277 tỷ	* Bao gồm ước tính của chúng tôi về 272 triệu cổ phiếu mới có thể được phát hành nếu các trái chủ trái phiếu chuyển đổi thực hiện quyền chuyển đổi.				

* Chúng tôi tăng giá mục tiêu thêm 26% lên 33.000 đồng/cổ phiếu và nâng khuyến nghị từ KHẢ QUAN lên MUA. Giá mục tiêu cao hơn của chúng tôi là do tác động tích cực của (1) mức tăng 20% trong dự báo tổng LNST sau lợi ích CĐTTS giai đoạn 2026-2029 (tương ứng +8%/+17%/+26%/+28% cho dự báo các năm 2026/27/28/29), bù đắp cho việc (2) điều chỉnh giảm chỉ số P/B mục tiêu từ 1,70 lần xuống 1,60 lần.

* Theo dự báo của chúng tôi, chỉ số P/B dự phóng năm 2026 hiện tại của HDB là 1,42 lần, cao hơn 7% so với mức trung vị của các ngân hàng khác; đồng thời ROE dự phóng năm 2026 của HDB đạt 24,8%, cao nhất so với mức trung vị 18,2% của danh mục cổ phiếu ngân hàng chúng tôi theo dõi.

* Chúng tôi duy trì giả định về việc chuyển đổi 165 triệu USD trái phiếu chuyển đổi thành 272,0 triệu cổ phiếu (tương đương 5,2% tổng số cổ phiếu pha loãng) vào giữa năm 2026 với giá thực hiện là 13.923 đồng/cổ phiếu (theo ước tính của chúng tôi; hiện chưa có kế hoạch thực hiện cụ thể).

* **Rủi ro:** Áp lực lãi suất cao hơn dự kiến có thể làm suy giảm NIM và chất lượng tài sản; việc hỗ trợ Vikki Bank có thể gây hạn chế đà tăng trưởng của ngân hàng.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	29%	142	0,6	6.420	13.600	112%	0,0%	112%	MUA	05/12/25	12,3	7,4	19,4	0,6
NLG	Bất động sản	5%	482	3,8	26.000	52.100	100%	1,5%	102%	MUA	07/11/25	15,1	18,3	19,4	1,0
KDH	Bất động sản	14%	1.101	6,8	25.700	48.500	89%	0,0%	89%	MUA	12/11/25	29,5	17,5	19,4	1,6
NVL	Bất động sản	42%	959	2,9	11.250	20.000	78%	0,0%	78%	MUA	01/10/25	13,1	62,8	19,4	0,6
DXG	Bất động sản	26%	599	10,0	14.100	24.000	70%	0,0%	70%	MUA	05/12/25	67,8	32,6	19,4	1,1
STK	Dệt may	83%	82	0,0	15.300	25.500	67%	0,0%	67%	KQ	17/01/25	43,3	10,3	15,5	1,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.227	16,9	35.600	54.000	52%	1,4%	53%	MUA	30/12/25	21,0	23,4	13,1	1,8
HVN	Hàng không	21%	2.893	1,7	24.350	37.100	52%	0,0%	52%	KQ	22/07/25	10,4	8,8	16,6	12,6
FPT	CNTT	8%	5.308	64,2	81.600	116.600	43%	2,8%	46%	MUA	22/10/25	14,8	13,2	21,1	3,8
VPB	Ngân hàng	6%	8.074	21,0	26.650	38.000	43%	1,9%	44%	MUA	19/11/25	8,8	6,9	11,1	1,3
VGC	KCN	43%	788	3,6	46.000	64.100	39%	4,8%	44%	MUA	21/10/25	14,7	13,2	16,1	2,4
ACB	Ngân hàng	0%	4.570	15,3	23.300	33.300	43%	0,0%	43%	MUA	11/11/25	7,7	5,8	11,1	1,3
SZC	KCN	18%	209	2,0	30.400	42.400	39%	3,3%	43%	KQ	01/07/25	17,2	15,5	19,4	1,7
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.233	2,4	45.600	59.000	29%	11,0%	40%	MUA	06/01/26	13,6	13,0	14,8	2,8
BMP	VLXD	14%	472	0,7	151.000	192.500	27%	10,6%	38%	MUA	12/11/25	10,2	8,8	16,1	4,3
MSN	Bán lẻ	24%	4.047	21,0	73.300	101.200	38%	0,0%	38%	MUA	21/05/25	25,8	25,0	13,1	3,0
TCB	Ngân hàng	0%	8.510	20,7	31.450	41.500	32%	3,8%	36%	MUA	04/03/26	8,8	7,5	11,1	1,3
ACG	Gỗ	11%	202	0,0	35.000	45.800	31%	4,9%	36%	MUA	15/07/25	11,0	8,7	14,9	1,2
BMI	Bảo hiểm	19%	101	0,4	17.600	23.100	31%	2,8%	34%	MUA	12/04/24	11,7	7,0	13,8	0,9
HPG	VLXD	27%	7.986	61,2	27.250	35.700	31%	2,9%	34%	MUA	10/11/25	14,0	10,0	14,9	1,6
HDG	Điện & Nước	31%	393	2,5	27.850	37.000	33%	0,0%	33%	KQ	17/11/25	14,4	8,1	19,4	1,5
SSI	Chứng khoán	66%	2.996	51,0	31.500	40.800	30%	3,2%	33%	KQ	27/08/25	15,9	17,2	20,9	2,5
KBC	KCN	31%	1.154	6,7	32.100	42.500	32%	0,0%	32%	MUA	24/11/25	12,8	10,2	19,4	1,2
HDC	Bất động sản	46%	142	2,4	18.600	24.600	32%	0,0%	32%	KQ	09/01/26	5,8	11,9	19,4	1,3
MCH	Bán lẻ	33%	7.024	3,0	142.100	181.700	28%	4,2%	32%	PHTT	28/11/25	27,5	24,1	14,8	10,2
BWE	Điện & Nước	39%	382	1,1	45.450	58.700	29%	2,9%	32%	MUA	02/02/26	12,1	11,0	12,9	1,7
IDC	KCN	32%	627	7,3	43.300	54.000	25%	4,6%	29%	MUA	26/11/25	8,6	8,7	19,4	2,5

DGC	Công nghiệp	34%	1.060	13,1	73.100	91.200	25%	4,1%	29%	MUA	02/03/26	9,8	9,3	15,5	1,8
F88	Tài chính TT	0%	523	0,2	131.000	168.000	28%	0,0%	28%	KQ	21/01/26	20,1	14,6	#N/A	5,6
ACV	Hàng không	46%	6.932	4,0	51.200	64.600	26%	0,0%	26%	KQ	19/11/25	15,2	23,1	13,1	2,6
CTG	Ngân hàng	3%	10.573	20,0	35.650	44.900	26%	0,0%	26%	MUA	17/11/25	9,1	8,8	11,1	1,6
VHM	Bất động sản	39%	14.900	31,0	95.000	118.900	25%	0,0%	25%	KQ	05/12/25	9,5	9,4	19,4	1,7
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	507	4,0	59.200	71.600	21%	3,4%	24%	MUA	26/01/26	9,7	7,5	14,8	1,4
REE	Điện & Nước	0%	1.282	1,8	62.000	75.900	22%	1,6%	24%	MUA	23/02/26	24,3	11,4	13,1	1,6
MBB	Ngân hàng	0%	8.212	40,5	26.700	32.500	22%	1,9%	24%	MUA	24/11/25	8,6	6,8	11,1	1,6
MWG	Bán lẻ	1%	4.637	33,4	82.700	101.000	22%	1,2%	23%	MUA	14/10/25	17,2	14,6	12,9	3,7
GMD	GTVT	9%	1.270	9,8	78.000	93.900	20%	2,9%	23%	MUA	26/02/26	21,1	13,8	13,1	2,5
SIP	KCN	44%	539	1,5	58.300	69.800	20%	3,4%	23%	MUA	22/12/25	11,3	10,9	19,4	2,7
QTP	Điện & Nước	48%	220	0,3	12.700	14.600	15%	7,9%	23%	MUA	10/12/25	5,6	8,7	12,9	1,0
TLG	Văn phòng phẩm	85%	198	0,6	53.600	61.900	15%	6,5%	22%	MUA	12/09/25	11,5	8,7	12,2	2,1
VRE	Bất động sản	31%	2.278	8,0	26.250	32.000	22%	0,0%	22%	PHTT	05/12/25	9,3	11,0	19,4	1,2
CTR	CNTT	40%	369	2,1	84.500	100.400	19%	2,4%	21%	KQ	12/09/25	21,5	18,8	16,1	4,7
TV2	Điện & Nước	5%	96	1,7	37.200	43.900	18%	2,7%	21%	MUA	18/09/25	42,4	14,8	13,1	1,9
VCB	Ngân hàng	8%	19.654	27,3	61.600	73.500	19%	1,3%	21%	MUA	10/11/25	15,9	14,2	11,1	2,3
FRT	Bán lẻ	16%	979	4,6	150.600	178.800	19%	0,7%	19%	MUA	13/11/25	29,6	22,8	12,9	6,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	4.980	33,7	62.400	70.300	13%	6,4%	19%	MUA	24/04/25	13,9	14,9	14,8	4,3
NT2	Điện & Nước	37%	304	1,8	27.650	30.300	10%	9,0%	19%	MUA	26/02/26	8,3	7,5	12,9	1,6
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	686	0,3	48.800	53.400	9%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,8	1,7
TDM	Điện & Nước	48%	246	0,5	57.900	65.300	13%	2,6%	15%	KQ	02/02/26	33,3	31,2	12,9	2,5
DPG	Điện & Nước	41%	197	1,8	43.500	48.700	12%	2,3%	14%	MUA	06/01/26	11,0	6,6	16,1	2,3
PVS	Dầu khí	34%	996	21,2	51.000	58.100	14%	0,0%	14%	MUA	26/02/26	17,9	17,2	25,7	1,7
DHC	Công nghiệp	13%	135	1,4	36.500	40.100	10%	3,6%	13%	MUA	16/12/25	9,0	8,7	14,9	1,6
PPC	Điện & Nước	40%	125	0,2	10.200	11.000	8%	4,9%	13%	KQ	10/12/25	20,1	10,1	12,9	0,7
PHR	Công nghiệp	34%	317	2,3	61.200	67.400	10%	2,2%	12%	KQ	25/06/25	17,9	11,4	15,5	2,0
AST	DV Hàng không	5%	129	0,0	74.900	80.600	8%	4,7%	12%	MUA	26/08/25	13,5	13,1	12,9	5,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.171	4,6	16.700	18.500	11%	0,0%	11%	KQ	23/05/25	7,8	6,4	11,1	1,2
PLC	Dầu khí	48%	93	1,5	30.000	31.900	6%	3,3%	10%	MUA	12/09/25	178,6	9,6	15,5	2,0

PC1	Điện & Nước	33%	442	10,4	28.150	30.500	8%	0,0%	8%	MUA	02/02/26	11,9	10,6	16,1	1,8
BID	Ngân hàng	12%	11.676	16,2	43.550	46.100	6%	0,0%	6%	MUA	17/11/25	11,5	12,7	11,1	1,8
HDB	Ngân hàng	1%	4.950	23,0	25.900	26.200	1%	3,9%	5%	KQ	08/09/25	7,5	4,8	11,1	1,7
PTB	Công nghiệp	12%	158	0,5	51.600	52.000	1%	4,1%	5%	KQ	06/10/25	6,9	8,9	14,9	1,3
VEA	Ô-tô	47%	1.737	0,9	34.100	30.800	-10%	14,1%	4%	PHTT	28/10/25	6,2	6,4	13,1	1,7
SCS	DV Hàng không	14%	200	0,9	55.100	51.200	-7%	10,0%	3%	PHTT	13/01/26	7,0	7,5	16,6	3,5
DGW	Bán lẻ	30%	378	7,8	44.750	45.400	1%	1,1%	3%	PHTT	18/11/25	18,1	16,0	12,9	2,9
PNJ	Bán lẻ	0%	1.492	12,0	114.500	113.500	-1%	1,7%	1%	MUA	07/11/25	15,1	15,4	12,2	2,9
POW	Điện & Nước	45%	1.704	15,5	14.550	14.300	-2%	0,0%	-2%	KQ	10/12/25	18,3	23,5	12,9	1,3
TPB	Ngân hàng	7%	1.785	14,3	16.850	16.500	-2%	0,0%	-2%	MUA	27/05/25	6,3	6,2	11,1	1,1
LPB	Ngân hàng	4%	4.819	3,9	42.250	39.300	-7%	2,4%	-5%	KKQ	18/11/25	11,1	11,7	11,1	2,7
HSG	VLXD	41%	351	2,5	14.800	13.500	-9%	3,4%	-5%	PHTT	18/04/25	14,7	15,7	14,9	0,8
NKG	VLXD	45%	248	3,9	14.500	13.100	-10%	0,0%	-10%	PHTT	18/04/25	32,9	11,2	14,9	0,9
GAS	Dầu khí	47%	10.328	16,2	112.100	98.200	-12%	2,2%	-10%	PHTT	23/01/26	24,2	20,5	12,9	4,1
DCM	Phân bón	44%	1.001	10,4	49.500	41.600	-16%	4,0%	-12%	MUA	29/01/26	14,0	12,1	15,5	2,4
STB	Ngân hàng	9%	4.593	31,5	63.800	55.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	08/12/25	20,3	10,3	11,1	2,0
DPM	Phân bón	42%	809	13,3	31.150	25.300	-19%	3,9%	-15%	KQ	29/01/26	23,6	21,0	15,5	1,9
PVD	Dầu khí	43%	898	16,7	42.300	35.600	-16%	0,0%	-16%	MUA	09/01/26	26,4	21,2	25,7	1,4
GVR	Công nghiệp	12%	5.766	11,5	37.750	30.500	-19%	1,1%	-18%	KQ	31/12/25	26,8	24,7	15,5	2,7
PVT	Dầu khí	39%	551	9,5	30.700	24.100	-21%	0,0%	-21%	KQ	26/01/26	14,5	13,0	13,1	1,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.171	2,7	76.600	56.900	-26%	1,2%	-25%	KQ	26/05/25	19,2	18,2	13,8	2,3
VJC	Hàng không	18%	3.533	9,6	156.400	114.000	-27%	0,0%	-27%	KQ	15/03/24	43,6	17,5	16,6	3,7
VTP	GTVT	43%	454	2,6	97.600	69.000	-29%	1,5%	-28%	PHTT	06/09/24	34,1	28,7	13,1	6,7
PLX	Xăng dầu	3%	3.008	18,4	62.000	41.100	-34%	1,9%	-32%	MUA	13/10/25	32,2	26,9	25,7	3,0
VIC	Bất động sản	40%	46.050	33,6	156.500	105.000	-33%	0,0%	-33%	BÁN	05/12/25	86,9	85,6	19,4	8,1
OIL	Dầu khí	1%	895	8,7	22.500	12.700	-44%	0,4%	-43%	KQ	17/10/25	54,9	49,7	25,7	2,2
BSR	Lọc hóa dầu	49%	7.084	25,3	37.050	12.400	-67%	0,0%	-67%	BÁN	28/08/25	35,8	47,3	25,7	3,1

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	125.323	2.666	15	15,1	12,0	10,5	15,0	1,8	24,5	19,6	13,7	2,1	2,8%
KHẢ QUAN	25	58.113	2.325	9	14,4	13,0	11,1	14,1	2,1	25,7	19,9	15,8	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	9	22.997	2.555	1	18,8	17,6	16,6	18,3	3,2	18,7	19,3	15,7	3,5	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.819	4.819	0	13,7	11,1	11,7	10,4	2,7	13,7	11,1	11,7	2,7	2,4%
BÁN	2	53.134	26.567	1	104,2	73,0	77,2	45,7	6,7	139,7	61,4	66,4	5,6	0,0%
TỔNG CỘNG	84	264.386	3.147	26	18,3	15,2	13,5	16,1	2,3	26,8	20,5	15,8	2,5	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.585	7.465	11	11,6	10,3	8,7	12,2	1,7	11,0	10,3	8,5	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	2.272	1.136	1	25,3	18,6	17,0	14,3	2,2	19,4	15,5	12,6	1,6	2,0%
Chứng khoán	1	2.996	2.996	1	25,2	15,9	17,2	20,6	2,5	25,2	15,9	17,2	2,5	3,2%
Tài chính thay thế	1	523	523	0	41,1	20,1	14,6	25,7	5,6	41,1	20,1	14,6	5,6	0,0%
Tiêu dùng	13	29.266	2.251	4	18,7	16,3	15,2	19,7	3,6	24,6	16,8	14,9	3,6	4,7%
CNTT	1	5.308	5.308	1	17,6	14,8	13,2	21,2	3,8	17,6	14,8	13,2	3,8	2,8%
Bất động sản	9	66.651	7.406	2	42,4	26,3	26,9	23,1	3,3	34,3	27,7	28,5	1,9	0,2%
Vật liệu	4	9.057	2.264	1	17,4	14,0	10,1	17,9	1,6	15,0	17,9	11,4	1,9	4,2%
Điện & Nước	12	6.618	551	1	22,6	16,1	13,7	19,3	1,5	31,2	18,5	13,9	1,6	2,9%
Dầu khí	10	25.662	2.566	2	36,6	26,5	24,3	18,4	3,0	52,1	42,2	23,8	2,3	1,6%
Công nghiệp	5	1.636	327	0	10,9	9,8	9,2	12,2	1,6	15,9	16,0	9,2	1,4	3,3%
Khu công nghiệp	7	9.400	1.343	1	26,6	18,5	16,5	18,4	2,3	26,1	15,6	13,5	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	15.411	2.202	1	15,3	16,6	15,8	19,3	3,4	21,7	20,7	16,1	5,3	2,7%
TỔNG CỘNG	84	264.386	3.147	26	18,3	15,2	13,5	16,1	2,3	26,8	20,5	15,8	2,5	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA	Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA	Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	68%	MUA	Lượng bàn giao tại dự án Gladia tăng mạnh QoQ trong quý 4; lợi nhuận cả năm phù hợp với dự báo
NLG	34%	-17%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 phù hợp kỳ vọng; tiềm năng tăng dự báo doanh số bán BĐS năm 2026 từ kết quả bán hàng vượt kỳ vọng ở quý 4/2025
VHM	36%	1%	KQ	Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR	41%	9%	KQ	Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	-1%	MUA	KQKD năm tài chính 2025 vượt dự báo của chúng tôi nhờ doanh thu và biên lợi nhuận gộp mảng KCN cao hơn kỳ vọng trong quý 4
KBC	402%	26%	MUA	Bàn giao đất KCN và ghi nhận khoản lãi một lần từ thương vụ mua lại giúp thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 4/2025
PHR	12%	58%	KQ	Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)	20%	26%	MUA	Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA	Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA	Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT	Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo

NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng
PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%		MUA		LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phóng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo

OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng
PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.767,8	-40,7
VN 30	1.904,2	-38,6
VN Mid	2.200,8	-25,1
VNSmall	1.467,8	-18,2

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	253,6	-4,0
HNX30	558,5	-14,6
VNX Allshare	2.839,6	-51,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,9	-1,1

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.786,4	11,2%
Khối ngoại mua	3.359,1	10,0%
Khối ngoại bán	4.668,9	13,8%
Tổng giao dịch	33.720,0	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	53,0	2,1%
Khối ngoại mua	141,9	5,7%
Khối ngoại bán	224,0	9,0%
Tổng giao dịch	2.499,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	135,4	13,9%
Khối ngoại mua	11,1	1,1%
Khối ngoại bán	8,5	0,9%
Tổng giao dịch	972,4	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VVS	9.100	7,0%
PVT	2.000	7,0%
GSP	600	4,7%
BSR	1.450	4,1%
DCM	1.800	3,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TVD	200	1,7%
LAS	300	1,6%
PCH	200	1,0%
VC3	200	0,8%
CST	100	0,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	1.965	12,4%
TIN	10.689	8,0%
ILS	2.090	6,3%
TV1	964	2,9%
APF	981	2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TCX	-4.200	-7,0%
VOS	-1.200	-7,0%
BFC	-5.200	-6,9%
GVR	-2.800	-6,9%
AGR	-1.150	-6,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLC	-2.400	-7,4%
SHS	-1.300	-6,6%
MBS	-1.500	-5,3%
KSV	-8.700	-5,0%
TNG	-1.000	-3,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
F88	-16.256	-11,6%
BCR	-105	-7,0%
BGE	-247	-6,2%
MTA	-905	-6,1%
POM	-300	-5,9%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SSI	2.289
FPT	2.156
VIC	1.526
HPG	1.207
SHB	1.136

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	794
SHS	566
MBS	262
CEO	151
PVC	143

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
OIL	189
HNG	144
VGI	111
MSR	109
DDV	80

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TDM	3.300.305	243.845
SJS	11.506.866	2.172.730
SIP	2.773.702	643.926
ORS	9.479.437	2.295.895
BWE	2.523.671	633.705
FTS	3.649.956	1.049.803
GSP	826.700	245.353
TAL	2.145.363	721.078
AGR	2.721.977	976.025
JVC	413.556	153.303

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
GKM	1.094.972	130.900
SRA	376.375	62.493
CTP	303.500	68.659
DDG	404.586	120.089
PV2	177.900	91.651
PVG	579.215	308.689
SHS	28.111.961	15.793.477
NBC	366.243	211.534
THT	162.009	99.953
MBS	9.457.169	6.084.183

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
POM	7.597.394	411.900
BGE	1.106.061	60.432
DFF	859.557	119.296
PTV	587.990	85.264
BCR	2.917.480	567.524
CVN	489.000	108.977
PVX	3.442.456	1.227.279
QBS	329.776	120.454
ATG	183.390	72.963
VHG	446.000	194.955

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.927,8		14,5	2,3	18,8
TCX	4.924,6	0,0	20,6	2,9	16,2
SSI	2.996,3	65,8	15,7	2,5	14,0
VCK	2.832,8	0,0	17,8	2,6	21,2
VPX	2.233,8	0,0	13,6	1,7	13,9
VIX	1.651,4	89,7	5,0	2,0	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	680,0		13,3	1,7	13,7
BVH	2.171,2	21,9	19,2	2,3	12,6
PVI	742,4	42,4	17,6	2,4	13,8
BIC	181,3	3,6	8,7	1,5	17,6
VNR	162,4	22,4	9,7	1,0	10,9
MIG	142,5	83,7	11,5	1,4	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.013,3		19,8	3,9	23,4
ACV	6.932,2	45,7	16,8	2,6	16,7
MVN	2.842,1	0,0	38,2	5,3	14,7
GEE	2.285,0	49,8	18,4	7,5	45,0
VEA	1.736,7	47,4	6,2	1,7	27,6
GMD	1.270,3	8,9	19,6	2,5	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.955,0		18,7	4,6	26,4
MCH	7.023,7	33,5	25,7	10,2	46,4
VNM	4.979,7	51,6	13,9	4,3	29,9
MSN	4.047,0	24,4	27,1	3,0	12,5
SAB	2.233,2	40,9	13,2	2,8	19,9
PNJ	1.491,5	0,2	13,7	2,9	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.576,1		31,4	2,3	8,5
BSR	7.083,9	48,8	35,8	3,1	8,9
PLX	3.008,0	2,8	29,2	3,0	10,3
PVS	995,9	34,0	14,3	1,7	12,7
PVD	897,8	42,8	22,7	1,4	6,4
OIL	895,0	0,7	55,1	2,2	4,1

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.061,2		17,3	2,5	15,6
GAS	10.328,4	47,2	23,7	4,1	18,0
POW	1.704,4	45,4	17,5	1,3	7,1
REE	1.282,3	0,0	13,3	1,6	12,7
PGV	1.119,7	50,0	8,0	1,7	23,2
DNH	871,0	0,0	24,3	4,0	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.641,1		26,1	3,5	26,4
VIC	46.049,6	40,3	90,0	8,1	9,4
VHM	14.899,5	38,8	9,5	1,7	18,7
KSF	2.662,7	50,0	4,4	4,0	73,2
BCM	2.315,9	32,0	17,4	2,7	16,5
VRE	2.277,6	30,8	9,3	1,2	14,3

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.724,9		9,9	1,7	19,0
VCB	19.653,7	7,9	14,6	2,3	16,6
BID	11.675,9	12,4	10,2	1,8	19,5
CTG	10.572,8	3,0	8,0	1,6	21,2
TCB	8.509,8	0,0	8,8	1,3	16,0
MBB	8.212,2	0,0	8,0	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.458,9		44,3	6,0	-60,5
VPL	5.252,1	48,9	121,5	3,8	3,3
MWG	4.637,0	1,2	17,3	3,7	23,3
VJC	3.533,1	17,8	42,0	3,7	10,1
HVN	2.893,0	20,8	8,3	12,6	-365,5
FRT	979,3	16,3	32,3	6,2	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.955,0		18,7	4,6	26,4
HPG	7.023,7	27,3	25,7	10,2	46,4
GVR	4.979,7	12,1	13,9	4,3	29,9
MSR	4.047,0	99,9	27,1	3,0	12,5
KSV	2.233,2	0,0	13,2	2,8	19,9
DGC	1.491,5	34,4	13,7	2,9	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.576,1		31,4	2,3	8,5
DHG	7.083,9	46,2	35,8	3,1	8,9
IMP	3.008,0	24,8	29,2	3,0	10,3
DHT	995,9	9,0	14,3	1,7	12,7
DVN	897,8	0,0	22,7	1,4	6,4
DBD	895,0	84,5	55,1	2,2	4,1

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.061,2		17,3	2,5	15,6
FPT	10.328,4	8,0	23,7	4,1	18,0
CMG	1.704,4	13,9	17,5	1,3	7,1
SAM	1.282,3	48,5	13,3	1,6	12,7
SGT	1.119,7	-5,5	8,0	1,7	23,2
ELC	871,0	45,9	24,3	4,0	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

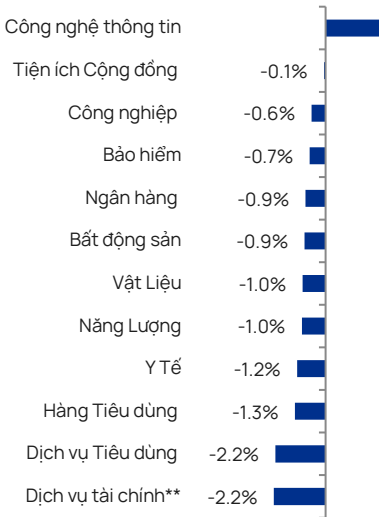
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

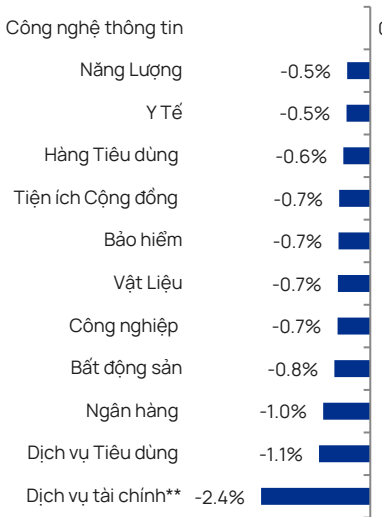
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



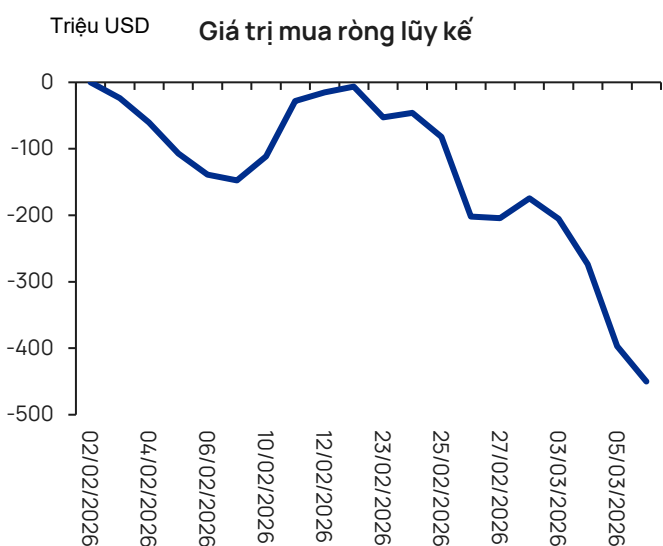
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



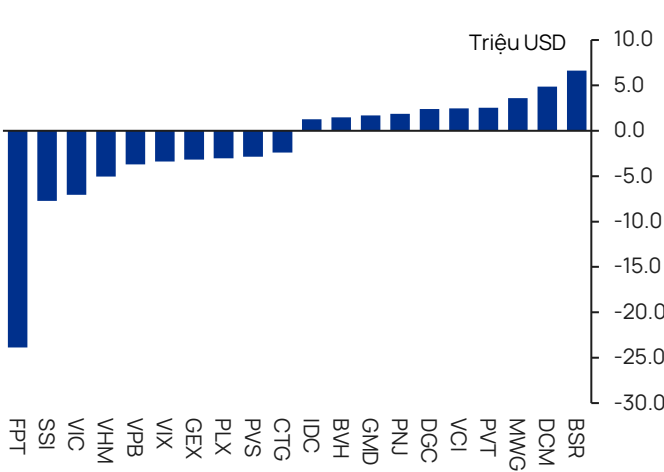
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

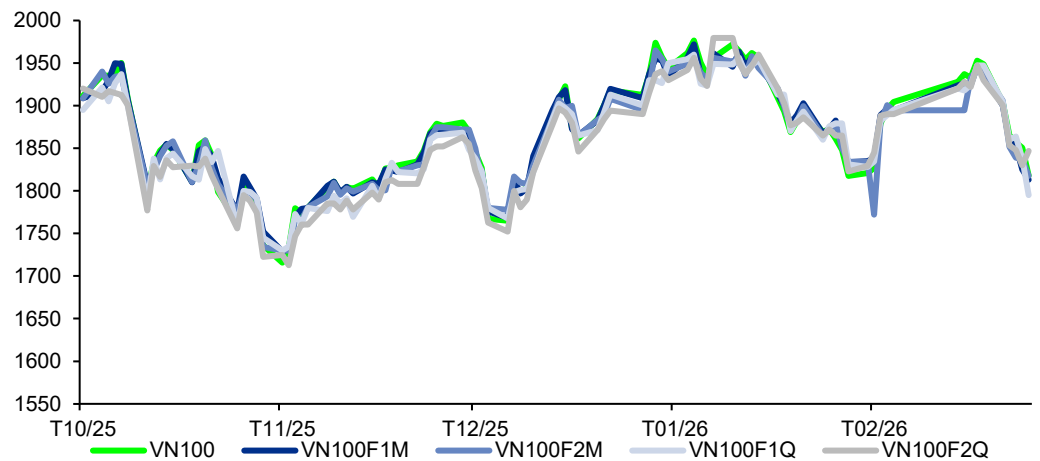
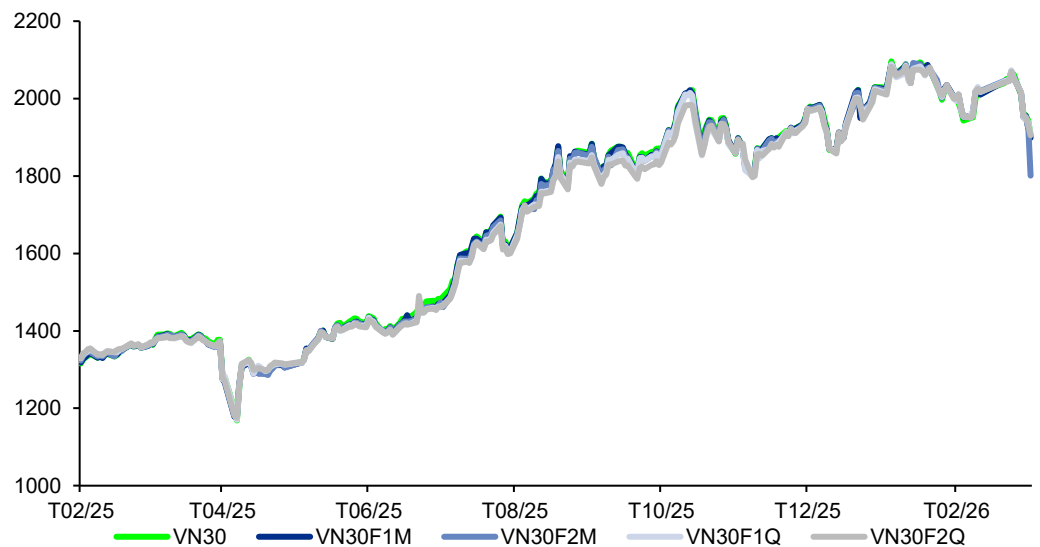


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.898,9	-25,5	-1,3%	-5,3
VN30F2M	1.801,0	-121,0	-6,3%	-103,2
VN30F1Q	1.911,0	-26,7	-1,4%	6,8
VN30F2Q	1.905,0	-25,0	-1,3%	0,8
VN100F1M	1.813,1	-11,9	-0,7%	-4,6
VN100F2M	1.817,6	-19,6	-1,1%	-0,1
VN100F1Q	1.795,1	-42,8	-2,3%	-22,6
VN100F2Q	1.846,8	17,0	0,9%	29,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	32.091	-3,1%	354,76	11,8%
VN30F2M	1.576	12,7%	1,02	3,5%
VN30F1Q	390	1,8%	0,06	-68,3%
VN30F2Q	234	0,4%	0,03	-51,7%
VN100F1M	57	-12,3%	0,05	-73,4%
VN100F2M	15	66,7%	0,01	-14,3%
VN100F1Q	11	22,2%	0,01	116,7%
VN100F2Q	10	-37,5%	0,01	-38,1%

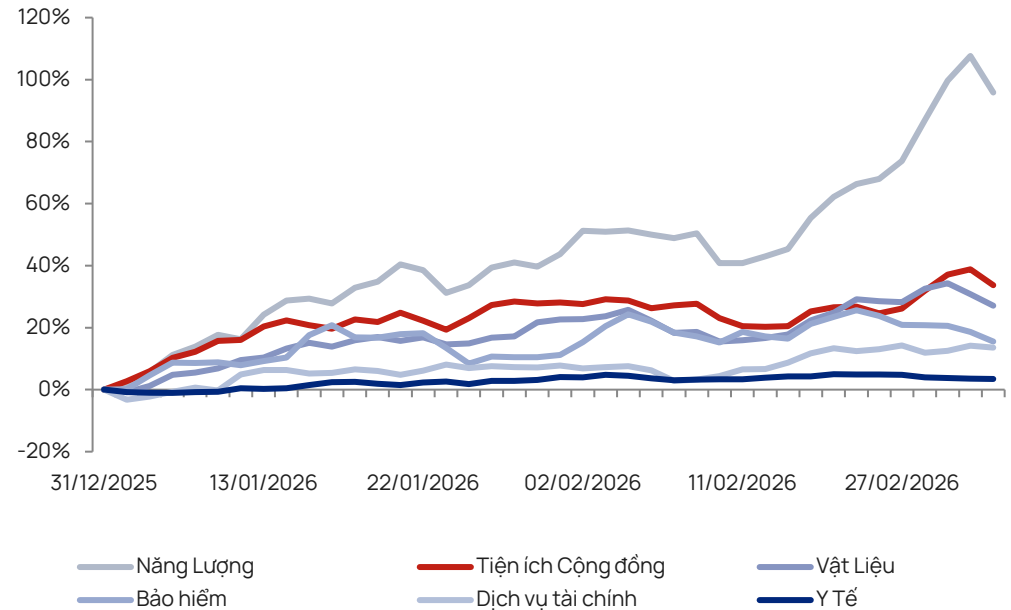


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

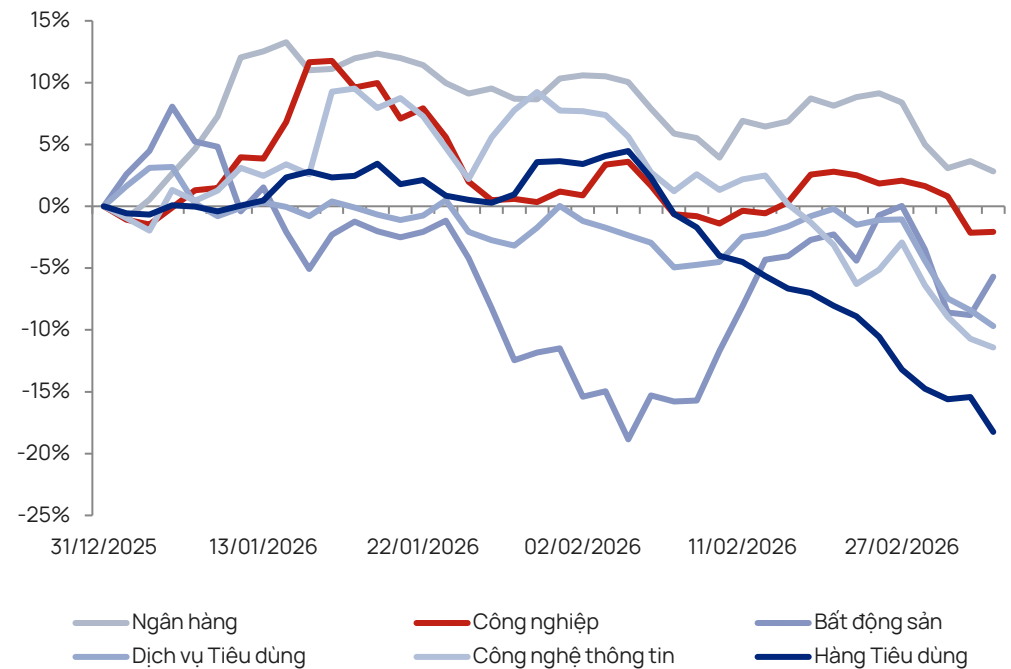
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



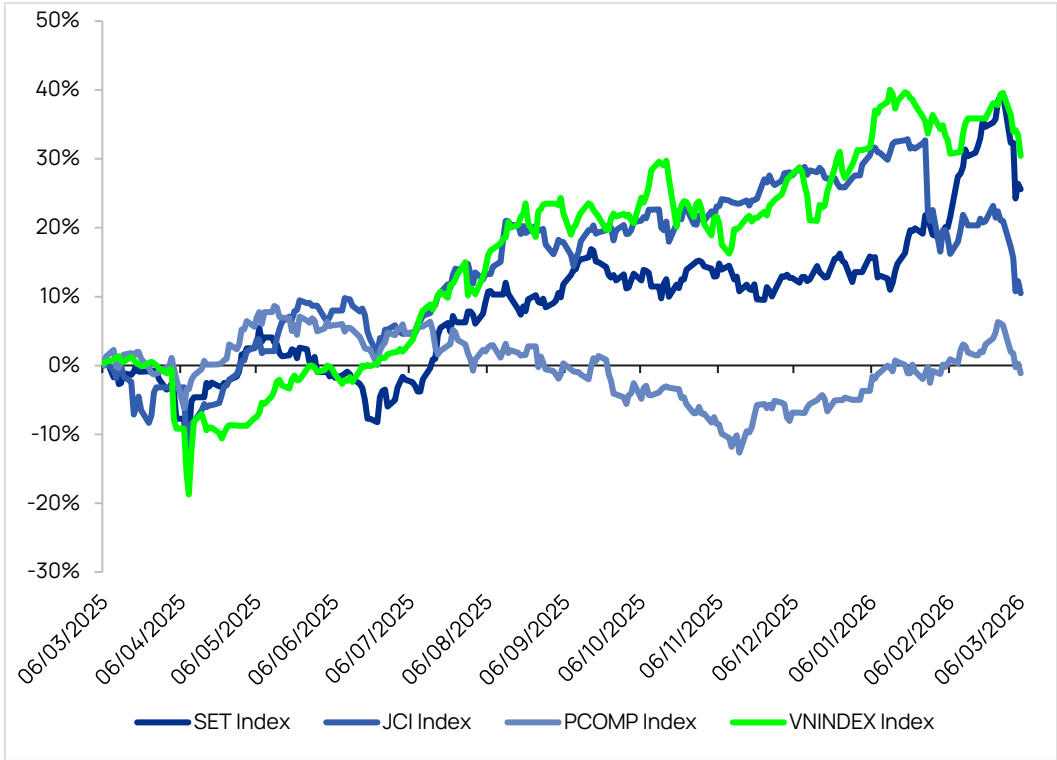
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



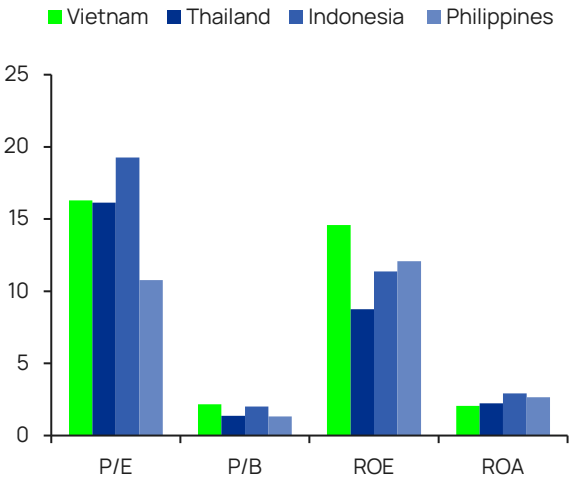
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,1	19,3	10,8	16,3
P/B	1,4	2,0	1,3	2,2
ROE (%)	8,8	11,4	12,1	14,6
ROA (%)	2,2	2,9	2,6	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	552,4	792,3	155,5	324,5
GTGD trung bình, tr USD	1.274,1	1.094,3	82,0	1.019,6
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.667,8	-420,9	353,7	-693,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(215,5)	146,7	(16,3)	(177,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,31%	5,96%	5,68%	3,82%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.